

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LẤP VÒ
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2017/DS-ST

Ngày: 22- 9- 2017

V/v tranh chấp về
hợp đồng dân sự hui

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẤP VÒ, TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Thanh Hùng.
2. Ông Nguyễn Văn Trên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Mỹ Xuân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Bảy – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 210/2016/TLST-DS ngày 19 tháng 12 năm 2016 về "Tranh chấp về hợp đồng dân sự hui" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 127A/2017/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trịnh Thị Đ, sinh năm 1961; địa chỉ: Số 110 ấp B, xã K, huyện V, Đồng Tháp; có mặt.

- *Bị đơn:*

1. Anh Trần Văn U, sinh năm 1976; có mặt.
2. Chị Nguyễn Thị Kim X (thường gọi HT), sinh năm 1978; có mặt.

Cùng địa chỉ: Số 392 ấp A, xã K, huyện V, Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Trần Văn U: Chị Lê Thị Hồng D - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước thuộc Sở Tư pháp Đồng Tháp; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Nguyễn Thị Kim X: Chị Trần Hồng T - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước thuộc Sở Tư pháp Đồng Tháp; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1963; địa chỉ: Số 110 ấp B, xã K, huyện V, Đồng Tháp; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 17 tháng 11 năm 2016 và trong quá trình xét xử, bà Trịnh Thị Đ trình bày là anh Trần Văn U và chị Nguyễn Thị Kim X có tham gia 02 dây hội do bà Đ làm chủ hội. Cụ thể:

- Dây hội thứ nhất là hội 3.000.000 đồng, khai lần đầu vào ngày 30/01/2012 âm lịch, gồm 14 hội viên, ba tháng khai hội một lần, hội hưởng huê hồng, anh U và chị X tham gia 01 phần (tên là HT trong giấy giao kèo chơi hội). Đến lần khai hội thứ 04 thì anh U và chị X hốt hội, bà Đ giao đủ tiền hội đã hốt được cho chị X. Sau đó chị X đóng hội chết cho bà Đ được 06 lần với số tiền là 18.000.000đ, đến lần khai thứ 11 (30/4/2014 âm lịch) thì anh U và chị X không thực hiện nghĩa vụ đóng hội chết. Tính đến ngày mãn hội là 30/4/2015 âm lịch bà Đ đã thực hiện nghĩa vụ đóng hội choàng cho anh U và chị X là 04 lần hội chết với số tiền 12.000.000đ.

- Dây hội thứ hai là hội 5.000.000 đồng, khai lần đầu vào ngày 20/01/2013 âm lịch, gồm 15 hội viên, ba tháng khai hội một lần, hội hưởng huê hồng, anh U và chị X tham gia 01 phần (tên là Thu x U Sanh thay cho tên Út T trong giấy giao kèo chơi hội). Đến lần khai hội thứ 03 thì anh U và chị X bỏ thăm 2.600.000đ và đã hốt được hội. Sau khi trừ huê hồng, bà Đ giao tiền hội đã hốt được cho chị X số tiền là 37.400.000đ, việc giao nhận tiền hội chị X làm giấy cam kết hốt hội đề ngày 20/7/2013al ký tên, ghi họ tên Nguyễn Thị HT. Sau đó anh U và chị X có đóng hội chết cho bà Đ được 04 lần với số tiền là 20.000.000đ, ở lần khai hội thứ 08 anh U và chị X chỉ đóng hội chết 2.000.000đ, đến lần thứ 09 thì anh U và chị X không thực hiện nghĩa vụ đóng hội chết. Tính đến ngày mãn hội là ngày 20/4/2016 âm lịch, bà Đ phải thực hiện nghĩa vụ đóng hội chết thay cho anh U và chị X là 07 lần, mỗi lần 5.000.000đ. Ở dây hội này, anh U và chị X nợ bà Đ số tiền hội là 38.000.000đ.

Sau đó chị X có trả được 1.000.000đ, nên nay bà Đ yêu cầu anh U và chị X có nghĩa vụ hoàn trả số tiền hội còn nợ lại ở hai dây hội trên là 49.000.000đ, không yêu cầu trả tiền lãi. Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của bà Đ là việc anh U, chị X thừa nhận tham gia dây hội 3.000.000đ trên, đã hốt hội nhưng đóng hội chết không đầy đủ nên bà Đ đóng 04 lần hội chết thay cho anh U và chị X với số tiền 12.000.000đ; giấy cam kết hốt hội đề ngày 20/7/2013al ký tên, ghi họ tên Nguyễn Thị HT; lời khai của anh Võ Văn Bé H, chị Nguyễn Thị Hồng A và chị Nguyễn Kim T chứng minh dây hội 5.000.000đ khai lần đầu vào ngày 20/01/2013 âm lịch không bẻ hội mà chỉ úp hội (ngưng hội) ở lần khai hội thứ 09.

* Tại tờ trình bày ý kiến ngày 15/3/2017 và trong quá trình xét xử, anh Trần Văn U và chị Nguyễn Thị Kim X thống nhất có tham gia hai dây hội do bà Trịnh Thị Đ làm chủ hội như lời trình bày của bà Đ.

- Ở dây hội 3.000.000 đồng, khai lần đầu vào ngày 30/01/2012 âm lịch, anh U và chị X thừa nhận đã hốt hội ở lần khai hội thứ 04 và sau khi hốt hội đã đóng hội

chết đầy đủ cho bà Đ cho đến khi mãn hạn. Nhưng do thời gian đã lâu nên không nhớ hết hạn thời gian nào, hết hạn được bao nhiêu tiền, không nhớ đóng bao nhiêu tiền hạn chết, khi đóng hạn chết cho bà Đ không có làm biên nhận giấy tờ và ở đây hạn này anh U và chị X không nợ tiền hạn chết của bà Đ.

- Đối với đây hạn 5.000.000đ, khai lần đầu vào ngày 20/01/2013 âm lịch, anh U và chị X đã đóng hạn sống ở lần khai hạn thứ nhất và thứ hai với số tiền là 5.400.000đ, đến lần khai hạn thứ 03 thì anh U và chị X đã hết hạn được số tiền 37.400.000đ, có ký tên, ghi họ tên Nguyễn Thị HT vào giấy cam kết hết hạn ngày 20/7/2013al như bà Đ đã trình bày. Sau đó anh U và chị X có đóng hạn chết cho bà Đ được 02 lần với số tiền là 10.000.000đ, đến lần khai hạn thứ 06 thì anh U và chị X không thực hiện nghĩa vụ đóng hạn chết cho bà Đ. Tính đến ngày mãn hạn là 20/4/2016 âm lịch, anh U và chị X còn nợ bà Đ tiền hạn chết là 50.000.000đ, tuy nhiên có trả được 1.000.000đ. Đối với đây hạn này anh U và chị X cho rằng hạn đã hết ở lần khai hạn thứ sáu.

Nay anh U và chị X thừa nhận việc hết hạn ở cả hai đây hạn trên, anh U và chị X không đồng ý trả 49.000.000đ theo yêu cầu của bà Đ vì anh U và chị X cho rằng không còn nợ tiền hạn bà Đ ở đây hạn 3.000.000đ, đối với đây hạn 5.000.000đ anh U và chị X yêu cầu giải quyết đúng theo quy định pháp luật do đã hết hạn.

* Trong quá trình giải quyết vụ án và xét xử ông Nguyễn Văn T trình bày là ông T có cùng vợ ông T là bà Trịnh Thị Đ làm chủ hai đây hạn đang tranh chấp như bà Đ đã trình bày. Trong vụ án này ông T không yêu cầu gì mà giao cho bà Đ được toàn quyền quyết định.

* Kiểm sát viên ý kiến: Nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất là nguyên có làm chủ hạn hai đây hạn đang tranh chấp trên và bị đơn có tham gia hai đây hạn do nguyên đơn làm chủ hạn như nguyên đơn trình bày. Ở đây hạn 3.000.000đ bị đơn thừa nhận đã hết hạn và đóng hạn chết đến mãn hạn, nhưng không được nguyên đơn thừa nhận, bị đơn không có chứng cứ để chứng minh. Riêng đây hạn 5.000.000đ đến lần khai hạn thứ 09 thì bà Đ đã chủ động úp hạn không khai hạn tiếp như giao kết hợp đồng hạn, nên việc bị đơn trình bày hạn hết là có cơ sở. Do hạn hết nên các bên có nghĩa vụ hoàn trả cho nhau những gì đã nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Việc bà Trịnh Thị Đ tranh chấp về hợp đồng dân sự hạn với anh Trần Văn U và chị Nguyễn Thị Kim X là tranh chấp về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, quy định tại Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quan hệ pháp luật tranh chấp giữa bà Đ với anh U và chị X thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện, quy định tại Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do anh U và chị X có địa chỉ cư trú tại số 392 ấp A, xã K, huyện V, tỉnh Đồng Tháp nên Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Đồng Tháp thụ lý và giải quyết vụ án dân sự trên là đúng quy định tại Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Ngày 30/01/2012 âm lịch (al) bà Trịnh Thị Đ có làm chủ đây hạn 3.000.000đ gồm 14 hạn viên, ba tháng khai hạn 01 lần, anh U và chị X tham gia

01 phần, đã hốt hụi ở lần khui hụi thứ 04 và ngày 20/01/2013 âm lịch (al) bà Đ có làm chủ dây hụi 5.000.000đ gồm 15 hụi viên, ba tháng khui hụi 01 lần, anh U và chị X tham gia 01 phần, đã hốt hụi ở lần khui hụi thứ 03 là thật, được các đương sự thừa nhận.

Ở dây hụi 3.000.000đ, khui lần đầu vào ngày 30/01/2012(al), anh U và chị X thừa nhận đã hốt hụi ở lần khui hụi thứ 04 và sau khi hốt hụi đã đóng hụi chết đầy đủ cho bà Đ đến khi mãn hụi nên không đồng ý hoàn trả nợ hụi số tiền 12.000.000đ theo yêu cầu của bà Đ. Xét thấy khi đóng hụi chết cho bà Đ thì anh U và chị X đều thừa nhận không làm biên nhận, cũng không có chứng cứ để chứng minh đóng hụi chết cho bà Đ đến mãn hụi. Trong khi đó lời trình bày của anh U và chị X không được bà Đ thừa nhận mà cho rằng sau khi hốt hụi thì anh U và chị X chỉ đóng hụi chết cho bà Đ được 06 lần thì ngưng không đóng hụi chết, vì vậy đến ngày mãn hụi là ngày 30/4/2015 (al) bà Đ phải đóng hụi chết thay cho anh U và chị X 04 lần với số tiền 12.000.000đ. Thực tế anh U và chị X không có chứng cứ để chứng minh, nên việc bà Đ yêu cầu anh U và chị X có nghĩa vụ hoàn trả nợ hụi số tiền 12.000.000đ là có căn cứ, cần được chấp nhận. Buộc anh Trần Văn U và chị Nguyễn Thị Kim X hoàn trả cho bà Trịnh Thị Đ nợ hụi với số tiền là 12.000.000đ là đúng pháp luật.

Đối với dây hụi 5.000.000 đồng, khui lần đầu vào ngày 20/01/2013(al), các đương sự thống nhất ở lần khui hụi thứ 01 và thứ 02 thì anh U và chị X đóng hụi sống được 5.400.000đ (lần 01 số tiền 3.100.000đ và lần 2 số tiền 2.300.000đ). Đến lần khui hụi thứ 03 anh U và chị X hốt được hụi số tiền 37.400.000đ và bà Đ đã giao đủ tiền hụi cho anh U và chị X. Hiện các bên đang tranh chấp số lần hụi chết đóng vào và dây hụi có bể hụi ở lần khui hụi thứ 09 hay không. Bà Đ cho rằng sau khi hốt hụi anh U và chị X đóng hụi sống 04 lần với số tiền 20 triệu đồng, ở lần khui hụi thứ 08 anh U và chị X đóng hụi chết số tiền 2.000.000đ, bà Đ phải choàng hụi chết thay bị đơn. Tuy nhiên thực tế dây hụi này bà Đ đã tự ngưng khui hụi ở lần khui hụi thứ 09 và Đ cùng các hụi viên của các phần hụi sống còn lại thỏa thuận không khui hụi có giá nữa và ngừng góp hụi đối với các hụi viên còn phần hụi sống, chỉ tổ chức bốc thăm trong các hụi viên còn phần hụi sống, ai bốc được thăm “có hốt được” sẽ nhận được 2.500.000đ/một phần chết, được các hụi viên còn phần hụi sống đồng ý, bà Đ đảm nhiệm việc thu tiền các hụi viên có phần hụi chết để giao lại cho người bốc thăm “có hốt được”. Lần 09 anh S bốc được thăm “có hốt được”, bà Đ giao cho anh S được 8.000.000đ và hiện nợ lại anh S 12.000.000đ, những lần bốc thăm sau bà Đ chưa giao tiền cho hụi viên còn phần hụi sống, trong đó có 03 người làm chứng do bà Đ cung cấp gồm anh Võ Văn Bé H, chị Nguyễn Thị Hồng A và chị Nguyễn Kim T. Từ đó cho thấy việc bà Đ trình bày hụi khui đến mãn hụi và choàng hụi chết cho anh U và chị X nên yêu cầu hoàn trả nợ hụi ở dây hụi này số tiền 38.000.000đ là không có căn cứ, mà cần xác định dây hụi này bà Đ đã tự ngưng khui hụi theo giao kết hợp đồng hụi từ lần khui hụi thứ 09. Do trong thời gian giao kết hợp đồng hụi 5.000.000đ dây hụi đã ngưng khui hụi nên giao dịch dân sự vô hiệu, các bên có trách nhiệm hoàn trả cho nhau nhưng gì đã nhận. Thực tế anh U và chị X đã nhận của bà Đ tiền hụi đã hốt ở lần khui hụi thứ 03 là 37.400.000đ, bà Đ thừa nhận đã nhận tiền hụi của anh U và chị

X ở đây hội này số tiền 27.400.000đ (02 lần hội sống số tiền 5.400.000đ, 04 lần hội chết số tiền 20.000.000đ và lần khai hội thứ 08 số tiền 2.000.000đ), nên anh U và chị X có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà Đ số tiền 10.000.000đ là phù hợp.

Tổng cộng ở hai dây hội đang tranh chấp giữa bà Đ với anh U và chị X, thì anh U và chị X phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Đ nợ hội số tiền 22.000.000đ. Nhưng vào năm 2016 chị X có trả cho bà Đ được 1.000.000đ, được bà Đ thừa nhận, nên anh U và chị X còn nợ lại bà Đ 21.000.000đ. Cần buộc anh Trần Văn U và chị Nguyễn Thị Kim X có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Trịnh Thị Đ nợ hội với số tiền là 21.000.000đ là đúng quy định tại Điều 137 và Điều 479 của Bộ luật dân sự 2005.

[3] Do bà Đ không yêu cầu anh U và chị X hoàn trả tiền lãi của nợ hội trên, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Do chấp nhận một phần yêu cầu của bà Đ, nên anh U và chị X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật tương ứng với phần yêu cầu của bà Đ đối với anh U và chị X được Tòa án chấp nhận. Nhưng do hộ gia đình anh U và chị X thuộc diện nghèo theo quy định của Chính phủ, có đơn xin miễn nộp án phí nên anh U và chị X được miễn nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Do chỉ chấp nhận một phần yêu cầu của bà Đ, nên bà Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận.

[5] Đối với ông Nguyễn Văn T, là chồng bà Đ và cũng là người cùng bà Đ làm chủ hai dây hội đang tranh chấp trên. Nhưng do ông T không yêu cầu gì trong vụ án này mà giao cho bà Đ được toàn quyền quyết định nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Trần Văn U phát biểu quan điểm và đề xuất Hội đồng xét xử bác yêu cầu của bà Đ ở đây hội 3.000.000đ, dây hội 5.000.000đ đã bể hội nên các đương sự chỉ hoàn trả vốn theo quy định của pháp luật. Xét thấy đề xuất của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Trần Văn U có căn cứ một phần, nên chấp nhận một phần đề xuất.

[7] Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Nguyễn Thị Kim X phát biểu quan điểm và đề xuất Hội đồng xét xử bác yêu cầu của bà Đ ở đây hội 3.000.000đ, dây hội 5.000.000đ đã bể hội nên các đương sự chỉ hoàn trả vốn theo quy định của pháp luật. Xét thấy đề xuất của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Nguyễn Thị Kim X có căn cứ một phần, nên chấp nhận một phần đề xuất.

[8] Kiểm sát viên phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề xuất Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, cụ thể chấp nhận số tiền nợ hội 12.000.000đ ở đây hội 3.000.000đ; về dây hội 5.000.000đ do hội bể nên các đương sự hoàn trả cho nhau những gì đã nhận, bị đơn phải hoàn trả cho nguyên đơn số tiền hội

9.000.000đ còn nợ lại ở đây hội này. Tổng cộng bị đơn phải hoàn trả tiền hội cho nguyên đơn ở hai đây hội trên số tiền nợ là 21.000.000đ. Xét đề xuất của Kiểm sát viên là phù hợp, nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 137 và Điều 479 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Trịnh Thị Đ.
2. Buộc anh Trần Văn U và chị Nguyễn Thị Kim X hoàn trả cho bà Trịnh Thị Đ nợ hội với số tiền là 21.000.000đ (hai mươi một triệu đồng).

Khi có đơn yêu cầu thi hành án của bà Đ, trường hợp anh U và chị X chậm trả tiền thì anh U và chị X còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

3. Về án phí:

3.1. Anh Trần Văn U và chị Nguyễn Thị Kim X được miễn nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Bà Trịnh Thị Đ phải nộp 1.400.000đ (một triệu bốn trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm; nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.225.000đ (một triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai số 08903 ngày 19/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Đồng Tháp. Bà Đ còn phải nộp thêm 175.000đ (một trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

4. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

5. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh;
- VKSND Huyện;
- CCTHADS Huyện;
- Các đ/s;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thúy Hằng